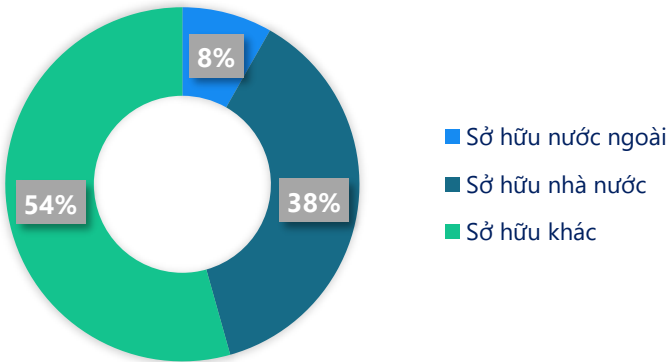


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,800
SL cổ phiếu LH		3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		575
% sở hữu nước ngoài		8.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		85
P/E		6.2
EPS		3,444

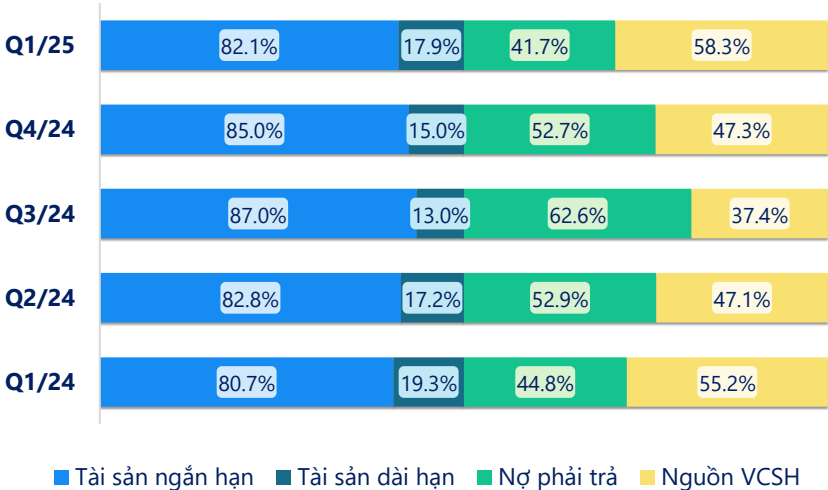
	YTD	1T	3T	6T
ADC	9.2%	8.7%	9.2%	5.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



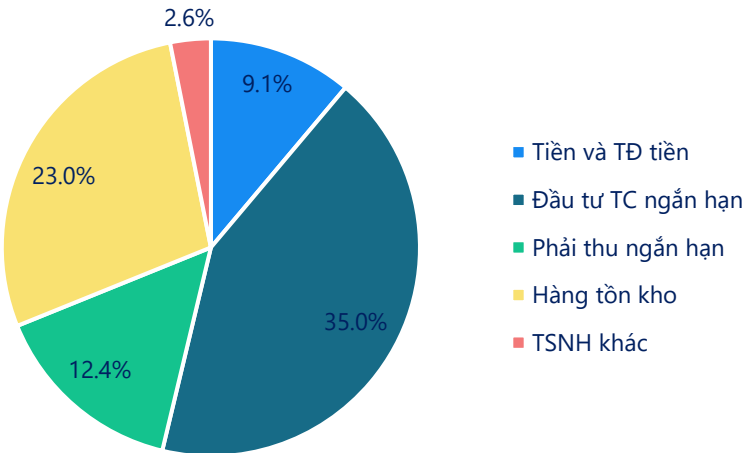
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

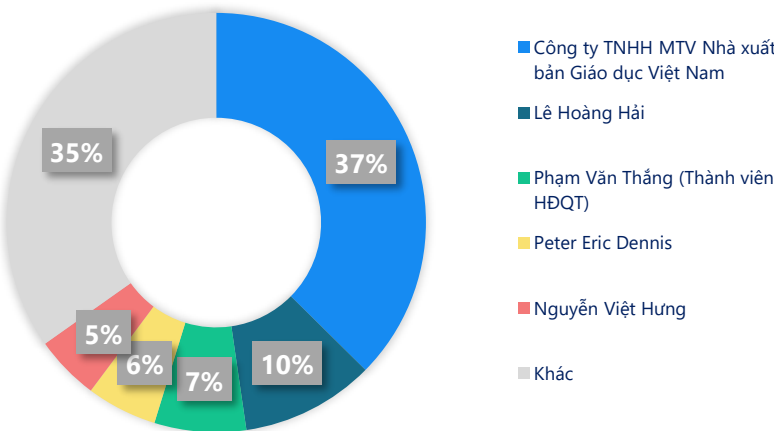
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

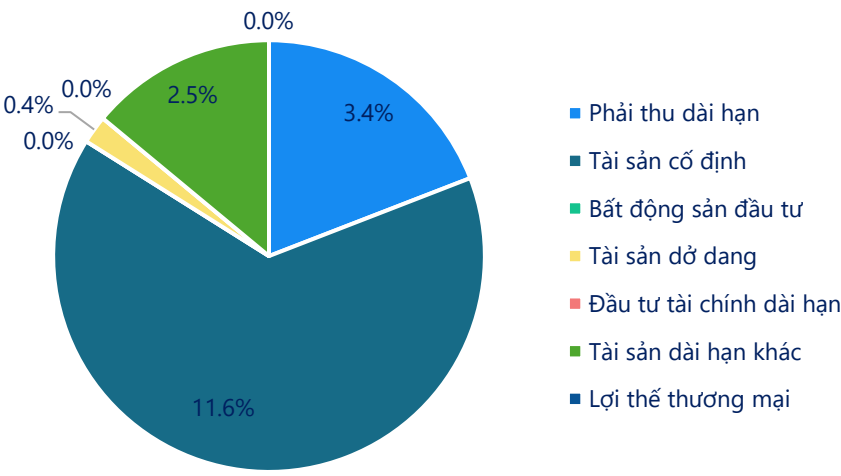
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



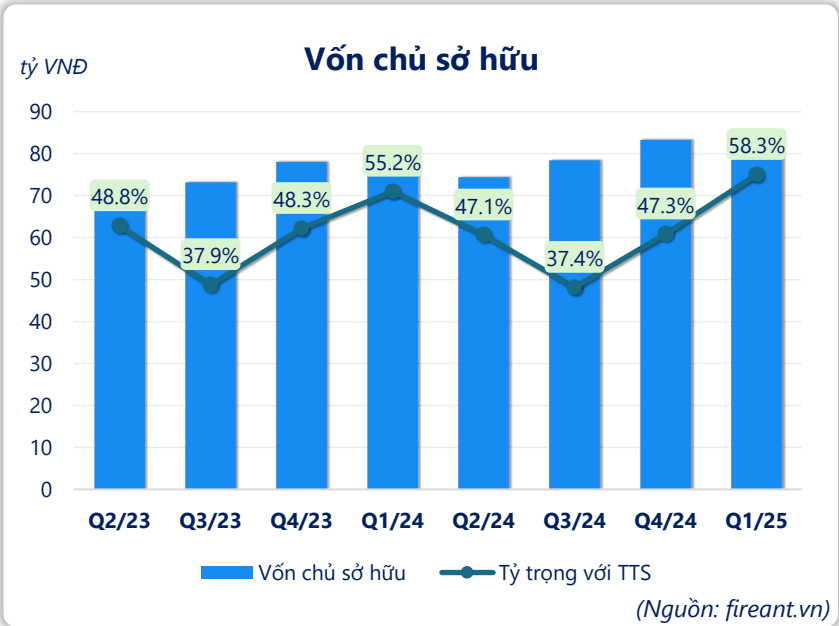
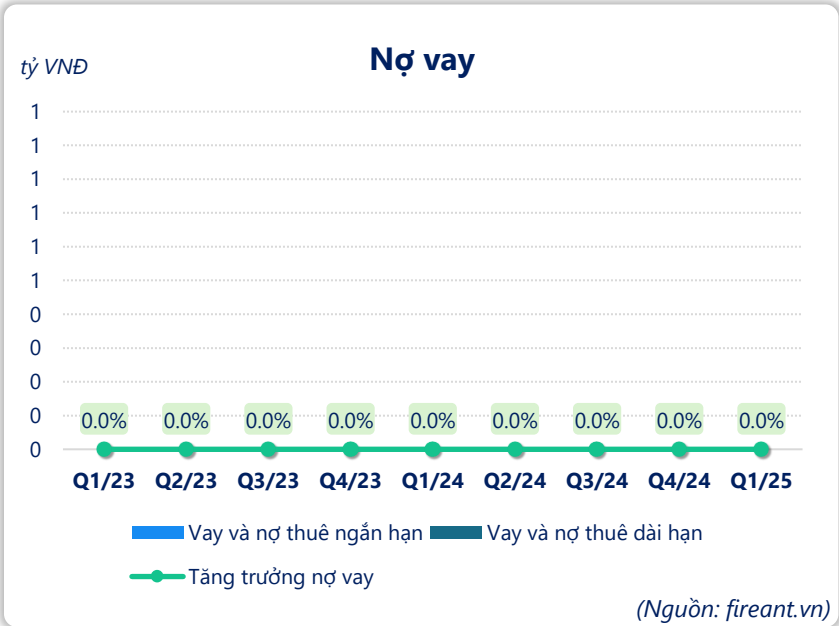
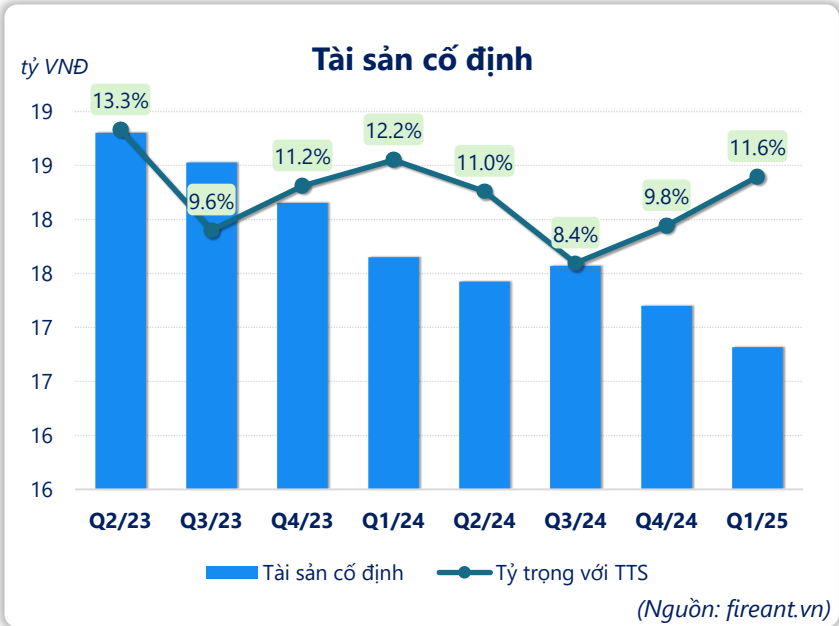
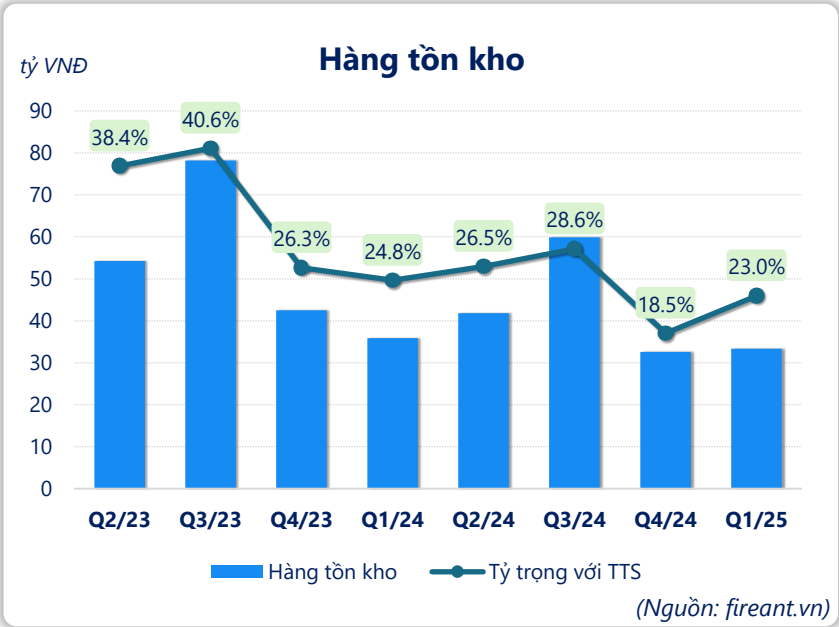
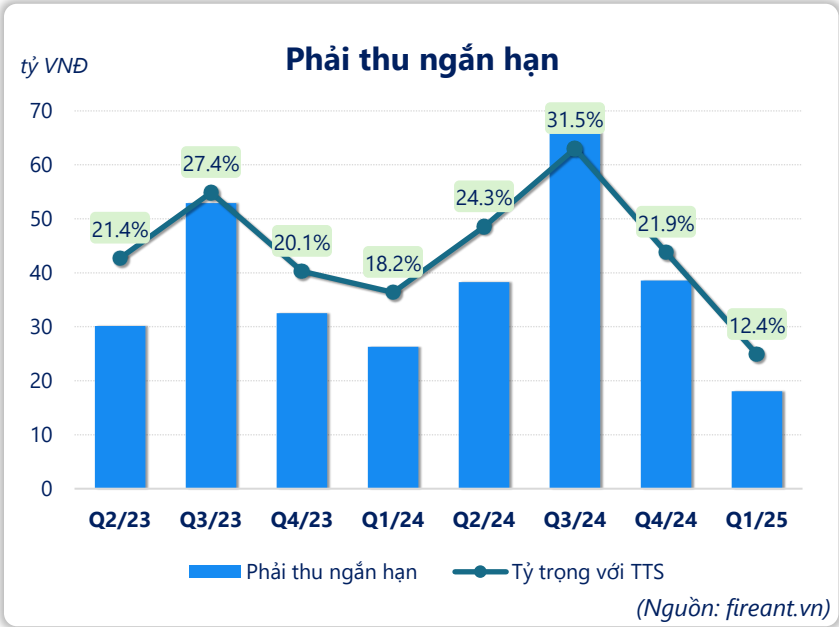
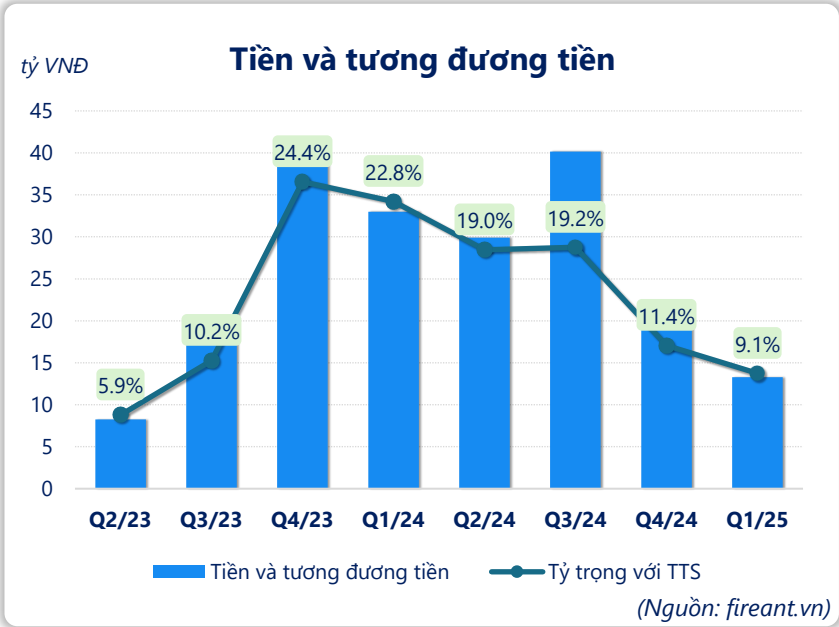
(Nguồn: fireant.vn)

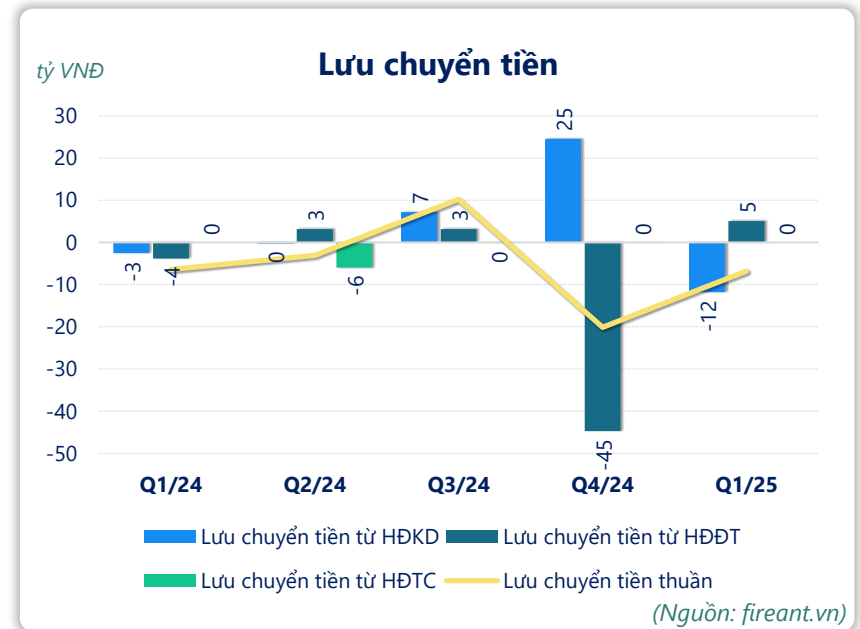
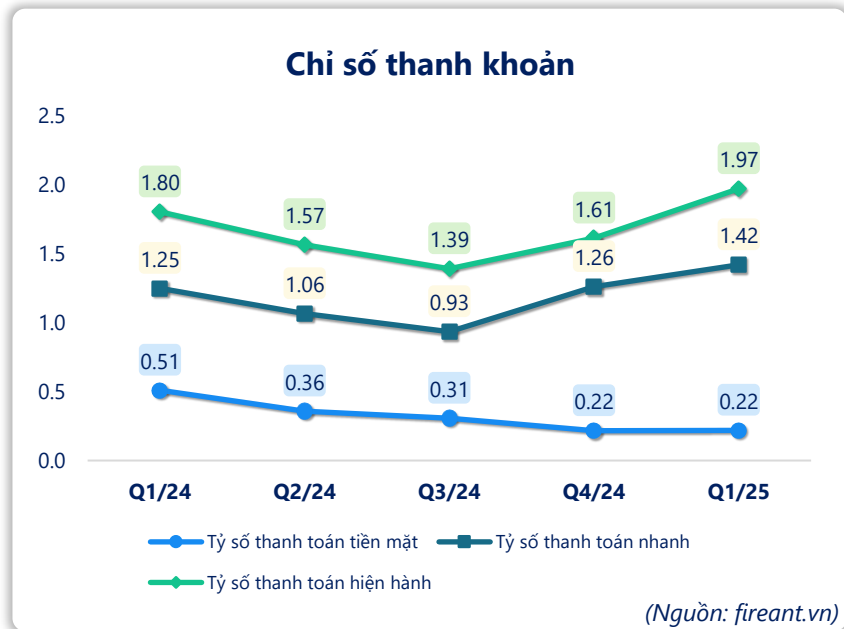
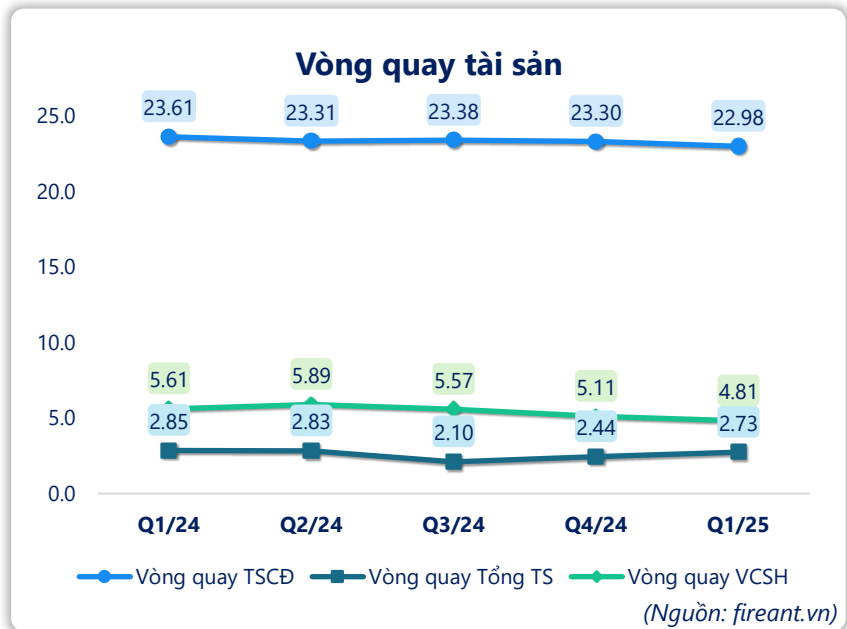
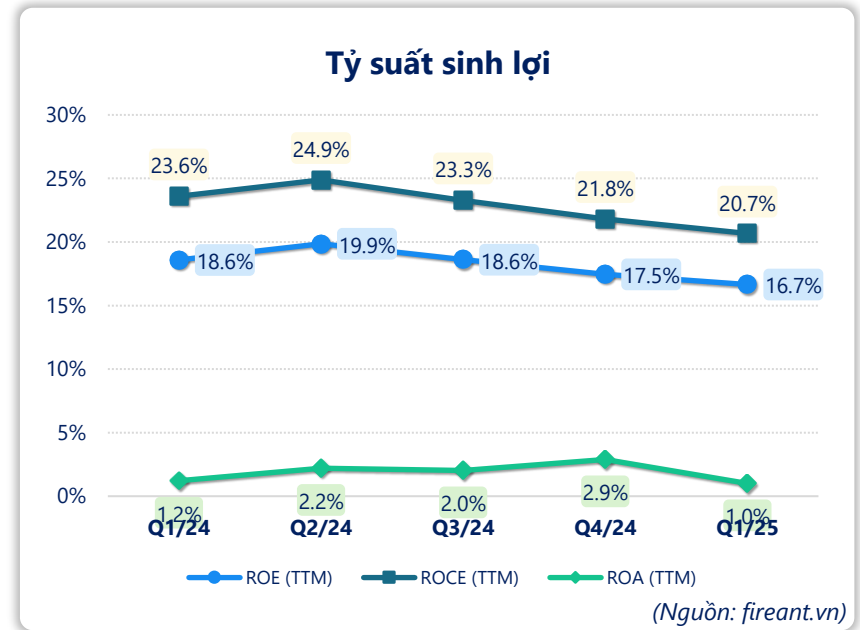
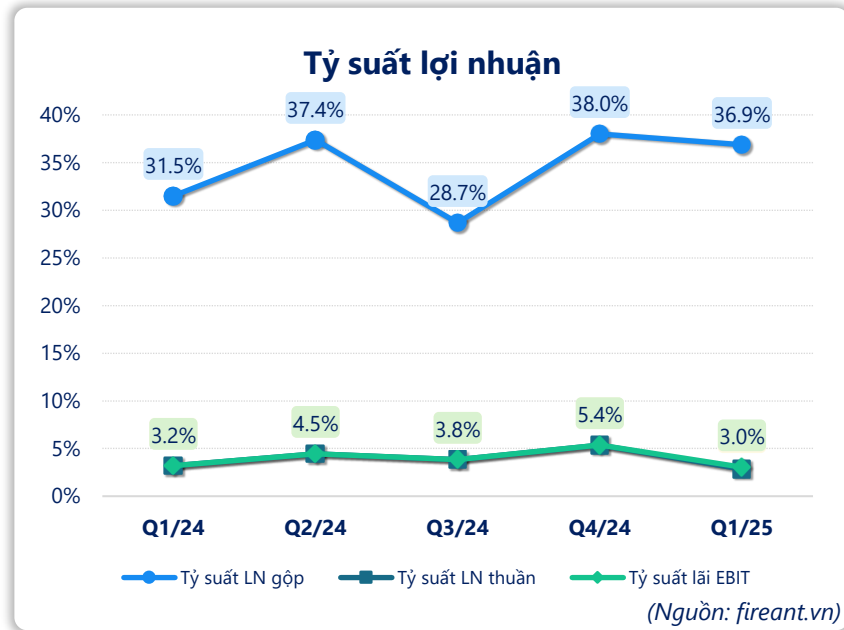
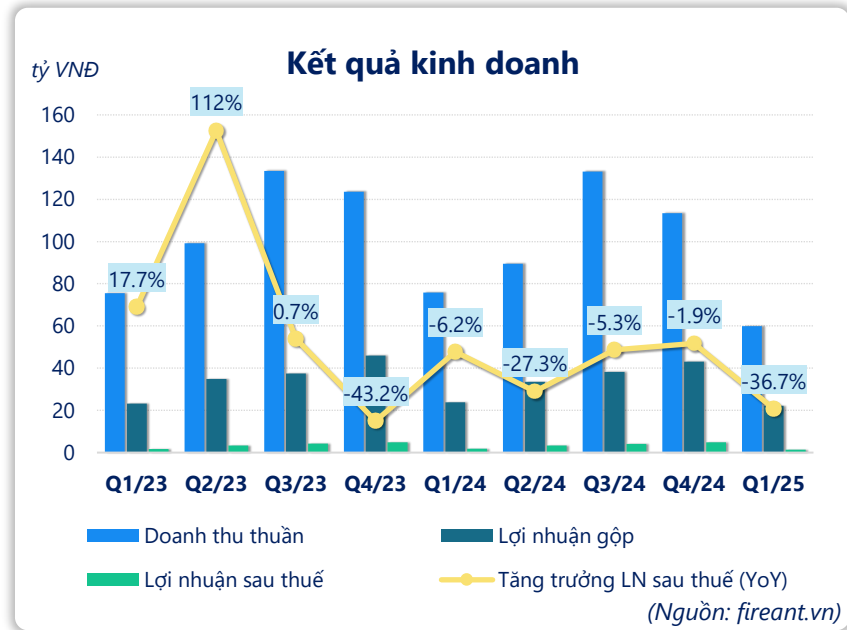
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	145	175	-17.0%
Tài sản ngắn hạn	119	148	-19.7%
Tiền và tương đương tiền	13.3	20.0	-33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.8	55.8	-9.0%
Phải thu ngắn hạn	18.0	36.6	-50.7%
Hàng tồn kho	33.3	33.4	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	2.64	41.7%
Tài sản dài hạn	26.0	26.5	-2.2%
Phải thu dài hạn	4.96	4.76	4.2%
Tài sản cố định	16.8	17.2	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.27	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.63	4.27	-15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.4	91.7	-34.1%
Nợ ngắn hạn	60.4	91.7	-34.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.0	47.2	-21.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	84.6	83.2	1.7%
Vốn chủ sở hữu	84.6	83.2	1.7%
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	75.8	89.5	133	113	59.9
Giá vốn hàng bán	51.9	56.1	95.0	70.3	37.8
Lợi nhuận gộp	23.9	33.5	38.2	43.1	22.1
Doanh thu HĐTC	0.48	0.59	0.20	0.68	0.37
Chi phí TC	0.01	0	0	0.25	0.10
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	26.0	29.2	31.7	17.6
Chi phí QLDN	3.90	4.04	4.07	5.74	3.08
LN thuần từ HĐKD	2.44	3.99	5.12	6.08	1.71
Lợi nhuận khác	-0.02	0.00	-0.02	0.01	0.12
LN trước thuế	2.42	3.99	5.10	6.09	1.82
Lợi nhuận sau thuế	1.83	3.31	4.07	4.87	1.45
LNST của CĐ cty mẹ	1.83	3.31	4.07	4.87	1.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.53	-0.29	7.16	24.5	-11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.85	3.15	3.14	-44.7	5.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-5.92	-0.06	0.01	0
Tiền đầu kỳ	39.3	33.0	29.9	40.1	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	-6.37	-3.06	10.2	-20.1	-6.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	29.9	40.1	20.0	13.3

(Nguồn: fireant.vn)